

Số: 87/QĐ-NHĐ

Hóc Môn, ngày 18 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v Công nhận học sinh được lên lớp thẳng, học sinh lưu ban và học sinh kiểm tra lại, rèn luyện lại trong hè năm học 2022 – 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS NGUYỄN HỒNG ĐÀO

Căn cứ Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 3 năm 2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở;

Căn cứ Quyết định số 57/QĐ-UB ngày 19 tháng 2 năm 1992 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn về việc thành lập trường THCS Nguyễn Hồng Đào;

Căn cứ Thông tư số: 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 26/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số: 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 7 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông;

Căn cứ vào biên bản họp Hội đồng xét duyệt kết quả học tập và rèn luyện của học sinh năm học 2022 – 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay quyết định công nhận các em học sinh được lên lớp thẳng, học sinh lưu ban, và học sinh kiểm tra lại, rèn luyện lại trong hè năm học 2022 – 2023 như sau:

- Học sinh lên lớp thẳng:

+ 538 học sinh khối 6.

+ 327 học sinh khối 7.

+ 439 học sinh khối 8.

- Học sinh lưu ban: 06 học sinh lưu ban khối 8.

- Học sinh kiểm tra lại:

+ 29 học sinh khối 6.

+ 19 học sinh khối 7.

+ 35 học sinh khối 8.

- Học sinh rèn luyện lại trong hè: 02 học sinh (01 học sinh khối 7, 01 học sinh khối 8).

Đính kèm danh sách.

Điều 2. Hiệu phó chuyên môn, giáo viên chủ nhiệm, bộ phận học vụ và các em học sinh có tên nơi Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Hiệu phó chuyên môn;
 - GVCN (thông báo HS);
 - Học vụ;
 - Lưu: VT, HS thi.
- } (để thực hiện)


Võ Thị Đào

DANH SÁCH HỌC SINH LƯU BAN NĂM HỌC 2022 – 2023
(Đính kèm QĐ 87/QĐ-NHĐ ngày 18/5/2023 của Trường THCS Nguyễn Hồng Đào)

TT	Họ tên	Lớp	Học lực	Hạng kiểm	Ghi chú
1.	Huỳnh Thị May Linh	8/3	Kém	Khá	
2.	Nguyễn Gia Hân	8/5	Kém	Khá	
3.	Chế Thị Minh Tâm	8/5	Kém	Khá	
4.	La Chí Thanh	8/5	Kém	Trung bình	
5.	Tô Quang Nhật	8/8	Kém	Khá	
6.	Trần Thanh Tùng	8/8	Kém	Khá	

Tổng cộng danh sách có 06 học sinh./.

DANH SÁCH HỌC SINH RÈN LUYỆN LẠI TRONG HÈ NĂM HỌC 2022 – 2023
(Đính kèm QĐ 87/QĐ-NHĐ ngày 18/5/2023 của Trường THCS Nguyễn Hồng Đào)

TT	Họ tên	Lớp	Học lực	Hạng kiểm	Ghi chú
1.	Nguyễn Lê Minh	7/2	Khá	Chưa đạt	
2.	Hồ Phương Thảo	8/8	Khá	Yên	

Tổng cộng danh sách có 02 học sinh./.

DANH SÁCH HỌC SINH KIỂM TRA LẠI NĂM HỌC 2022 – 2023
(Đính kèm QĐ 87/QĐ-NHĐ ngày 18/5/2023 của Trường THCS Nguyễn Hồng Đào)

STT	Khối	Lớp	Họ Tên	ĐTBmcs	Các môn Kiểm tra lại
1	6	6/1	LÊ NGUYỄN BẢO TRÂN		Toán (4.3), Anh (2.1)
2	6	6/3	LÊ QUỐC HIẾU		Anh (3.0)
3	6	6/3	TRƯƠNG VÕ HOÀNG LONG		Văn (4.5), Anh (3.1)
4	6	6/3	TRẦN NHƯ QUỲNH		Văn (4.6), Anh (2.3)
5	6	6/5	HUỲNH THỊ MỸ HOA		Anh (2.4)
6	6	6/5	ĐINH TRỌNG KHẢI		Toán (4.3), Văn (4.8), Anh (3.0)
7	6	6/5	NGUYỄN TẤN PHÁT		Anh (2.7)
8	6	6/5	HUỲNH VI THÁI		Toán (4.3), Văn (3.9), Anh (2.4)
9	6	6/6	HỒ HỮU ĐỨC		Anh (3.3)
10	6	6/6	TRẦN MINH HẬU		Công nghệ (4.5), Văn (4.1), Anh (3.7)
11	6	6/7	TRẦN VĂN DŨNG		Văn (4.6), Anh (2.6)
12	6	6/7	ĐỖ MINH LÂM		Anh (2.4)
13	6	6/7	NGUYỄN PHÚ TRỌNG		Toán (4.7), Anh (3.4)
14	6	6/7	TIÊU NGỌC TUYỀN		Anh (3.4)
15	6	6/8	NGUYỄN TRẦN THANH HẢI		Toán (4.2), Văn (4.7), Anh (4.1)
16	6	6/8	HỒ VÕ LÂM KIỆT		Văn (4.9), Anh (2.1)
17	6	6/8	NGUYỄN THANH KIỆT		Toán (4.3), Anh (2.9)
18	6	6/8	NGUYỄN HÀ PHƯƠNG TRẢ MY		Toán (3.6), Anh (2.0)
19	6	6/8	ĐẶNG NGỌC QUANG TRÍ		Toán (3.8), Văn (4.5), Anh (3.7)
20	6	6/8	LÊ VÕ MỸ TUYẾT		Anh (2.8)
21	6	6/9	PHAN MINH KHANG		Toán (3.9), Văn (2.4), Anh (2.3)
22	6	6/9	TRƯƠNG TRỌNG NGHĨA		Anh (3.2)
23	6	6/9	PHAN TRẦN THANH THẢO		Toán (4.1), Anh (2.5)
24	6	6/9	NGÔ GIA TÚ		Toán (3.8), Văn (4.0), Anh (4.0)
25	6	6/10	NGUYỄN LÊ GIA BẢO		Văn (4.3), Anh (3.3)
26	6	6/10	HỨA NHƯ HUỲNH		Anh (3.3)
27	6	6/10	PHẠM NGUYỄN NHƯ QUỲNH		Toán (3.5), Văn (4.0), Anh (1.7), LSDL (3.7)
28	6	6/10	LÊ THÀNH TÀI		Anh (2.7)
29	6	6/10	DANH THÀNH TÌNH		Anh (2.8)
30	7	7/2	HOÀNG BÁ KIỆT		Toán (4.1), Văn (4.7), Anh (3.4)
31	7	7/3	NGUYỄN NHẬT CƯỜNG		Toán (3.1), Anh (3.4)
32	7	7/5	TRẦN KIÊN CƯỜNG		Toán (4.5), Văn (4.7), Anh (3.9)
33	7	7/5	TRƯƠNG TẤN DUY		Toán (2.9), Văn (4.0), Anh (3.4)
34	7	7/5	HUỲNH THỊ NGỌC HÂN		Anh (3.2)
35	7	7/5	HUỲNH CÔNG HIẾU		Toán (4.3), Văn (3.9), Anh (3.2)
36	7	7/5	NGUYỄN DUY KHANG		Toán (4.0), Văn (4.6), Anh (3.2)

STT	Khối	Lớp	Họ Tên	ĐTBmcn	Các môn Kiểm tra lại
37	7	7/5	NGUYỄN CHÍ NGUYỄN		Anh (3.2)
38	7	7/5	TRẦN NGUYỄN MINH QUANG		Toán (3.3), Văn (4.6), Anh (3.9)
39	7	7/5	NGÔ THỊ CẨM TIỀN		Toán (4.6), Văn (4.2), Anh (4.6)\
40	7	7/5	NGUYỄN MINH TOÀN		Toán (4.5), Văn (2.3), Anh (3.8)
41	7	7/5	TRẦN THỊ KIM XUYẾN		Toán (4.5), Văn (4.7), Anh (4.3)
42	7	7/6	NGUYỄN HOÀNG BẢO		Anh (3.4)
43	7	7/6	HOÀNG PHƯƠNG DUY		Toán (4.6), Văn (4.8), Anh (3.2)
44	7	7/6	TRẦN QUANG HUY		Toán (4.6), Văn (2.5), Anh (2.6)
45	7	7/6	HỒ DUY KHANG		Toán (2.8), Anh (1.9)
46	7	7/6	NGUYỄN THÀNH NGHĨA		Toán (3.0), Anh (3.1), Tin học (4.8)
47	7	7/6	NGÔ TẤN PHÁT		Toán (3.9), Công nghệ (4.0), Văn (3.2), Anh (3.5)
48	7	7/6	NGUYỄN THỊ NHƯ TRANG		Toán (4.7), Anh (3.0)
49	8	8/2	NGUYỄN HỒNG ANH	5.2	Toán (3.0), Lí (2.7)
50	8	8/2	NGUYỄN QUỐC ĐĂNG KHOA	5.8	Lí (3.0)
51	8	8/2	TRẦN QUANG LONG	6.6	Anh (3.3)
52	8	8/2	ĐẶNG HUỖNH HÙNG MINH	6.1	Toán (3.4)
53	8	8/2	NGUYỄN THÀNH NHÂN	6.6	Toán (3.4)
54	8	8/2	NGUYỄN BẢO TRẦN	6.4	Toán (2.1)
55	8	8/3	NGUYỄN VÕ GIA BẢO	6.8	Toán (3.1)
56	8	8/3	LÝ GIA HÀO	6.2	Toán (2.6)
57	8	8/3	ĐẶNG THỊ ÁNH TRÂM	4.9	Toán (4.2), Văn (4.3)
58	8	8/3	TRƯƠNG NGỌC TRÂM	6.7	Toán (3.2)
59	8	8/3	NGUYỄN TRẦN MINH VY	4.4	Toán (2.0), Văn (3.5), Anh (3.4)
60	8	8/3	NGUYỄN THỊ KIM XUYẾN	5.9	Toán (2.2), Lí (3.0)
61	8	8/5	ĐINH TRỌNG HẢI	5.0	Toán (2.7), Lí (2.7), Văn (4.0)
62	8	8/5	Đào Minh Hiếu	5.6	Lí (2.4), Anh (3.2)
63	8	8/5	NGUYỄN MINH HIẾU	5.9	Toán (3.4)
64	8	8/5	NGUYỄN TRƯỜNG THỌ	4.3	Toán (2.8), Lí (2.6), Địa (3.2), Anh (2.4)
65	8	8/5	TRƯƠNG TRỌNG TRÍ	6.3	Lí (3.0), Anh (3.4)
66	8	8/6	TÔ HỒNG ÂN	5.8	Anh (2.8)
67	8	8/6	LÊ TRUNG KIÊN	5.1	Toán (2.1), Lí (3.0), Văn (4.8), Anh (3.4)
68	8	8/6	HUỖNH ANH KIẾT	5.5	Toán (3.1), Hóa (3.2)
69	8	8/6	DƯƠNG THỊ THANH MAI	6.0	Toán (3.1)
70	8	8/6	HỒ MINH QUÂN	5.8	Toán (3.1), Lí (3.0)
71	8	8/6	NGUYỄN THÁI NHƯ QUỲNH	6.5	Toán (3.0)
72	8	8/6	LÊ NGỌC NGÂN THƯ	6.2	Toán (2.5)
73	8	8/7	MAI LÊ QUỐC ĐẠT	6.2	Toán (3.1)
74	8	8/7	TRẦN HOÀNG PHÚC	5.1	Toán (2.9), Lí (3.4)
75	8	8/7	NGUYỄN THANH VY	6.1	Toán (3.0)

STT	Khối	Lớp	Họ Tên	ĐTBmôn	Các môn Kiểm tra lại
76	8	8/8	TRẦN XUÂN LƯU BẢO	6.9	Toán (2.6)
77	8	8/8	HỒ NGỌC GIA HÂN	5.9	Toán (2.7), Lí (3.2), Anh (2.9)
78	8	8/8	TRẦN TUẤN KHOA	6.5	Toán (2.3)
79	8	8/8	NGUYỄN HOÀNG PHƯỚC	5.5	Lí (2.8), Văn (4.4), Anh (3.1)
80	8	8/8	VÕ THANH TÂN	6.2	Toán (2.1), Văn (4.4), Anh (4.4)
81	8	8/8	NGUYỄN MINH THIÊN	5.3	Toán (3.8), Lí (2.9), Văn (3.2), Anh (3.1)
82	8	8/8	LÊ THỊ MAI TRÂN	5.8	Toán (2.2), Lí (3.4)
83	8	8/8	NGUYỄN QUỐC VỸ	5.8	Toán (4.4), Văn (4.6), Anh (3.4)

Tổng cộng danh sách có 83 học sinh./.